TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒA VANG
TP.ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Bản án số: 05A/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 27/02/2018
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒA VANG, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Lê Thị Xuân Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Gạt

Ông Lê Văn Bút

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Vỹ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 27/02/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 193/2017/TLST-HNGĐ ngày 02/10/2017 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 24/01/2018 giữa các đương sự :

- Nguyên đơn: Ông Trần Đức U, sinh năm 1959; địa chỉ cư trú: Tổ 3, thôn Q, xã C, huyện V, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.
- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1963; địa chỉ cư trú: Tổ 3, thôn Q, xã C, huyện V, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 21/9/2017, lời khai tại Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng cũng như ý kiến trình bày tại phiên tòa của nguyên đơn là ông Trần Đức U như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị H sống với nhau từ năm 1982 và có 03 con chung nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại thôn Q, xã C, huyện V, thành phố Đà Nẵng. Thời gian đầu, vợ chồng sống hạnh phúc. Đến năm 2010, thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là bất đồng quan điểm sống, bà H không quan tâm đến chồng và bỏ ra ở với con gái cho đến nay. Năm 2014, ông đã nộp đơn xin ly hôn nhưng rút đơn để vợ chồng có điều kiện hàn gắn lại tình cảm nhưng từ đó đến nay không có thay đổi gì, không ai quan tâm đến ai. Nay ông xác định không còn tình cảm với bà H nữa nên xin Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị H.

2. Về quan hệ con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng ông có 03 con chung là Trần Ngọc D, sinh ngày 16/11/1982; Trần Ngọc Xuân C, sinh ngày 26/8/1984; Trần Ngọc H, sinh ngày 13/4/1988. Các con đều đã trên 18 tuổi, phát triển bình thường nên ly hôn ông không yêu cầu giải quyết.

3. Về quan hệ tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về quan hệ nợ chung: Không có.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, triệu tập hợp lệ phiên tòa lần thứ nhất, lần thứ hai nhưng đều vắng mặt và không có bản tự khai nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà H theo quy định pháp luật.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, ý kiến của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang đề nghị Tòa án căn cứ các Điều 85, 89, 91 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông U, cho ông U được ly hôn với bà H. Về con chung: Các con Trần Ngọc D, sinh ngày 16/11/1982; Trần Ngọc Xuân C, sinh ngày 26/8/1984; Trần Ngọc H, sinh ngày 13/4/1988 đã đủ 18 tuổi, phát triển bình thường, ông U không có yêu cầu gì nên không đề cập đến. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung: Không có.

Tài liệu, chứng cứ của vụ án: Bản sao giấy chứng nhận kết hôn; bản sao Giấy chứng minh nhân dân bà H, ông U; bản sao sổ hộ khẩu chủ hộ Trần Đức U; bản sao giấy khai sinh con Trần Ngọc D, Trần Ngọc Xuân C, Trần Ngọc H; Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hôn nhân gia đình số 17/2014/QĐST-HNGĐ ngày 14/4/2014 của TAND huyện Hòa Vang; giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; biên lai thu tạm ứng án phí số 6035; bản tự khai của ông U; đơn đề nghị xác minh của ông U; biên bản xác minh mâu thuẫn vợ chồng.

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết các bên đã thống nhất: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án có đủ cơ sở nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tranh chấp ly hôn giữa Trần Đức U và bà Nguyễn Thị H thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của

Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tại Điều 208, 209, 210, 211 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà H theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, không ai xuất trình thêm chứng cứ, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Thủ tục tố tụng đã đảm bảo nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Đức U và bà Nguyễn Thị H sống với nhau từ năm 1982 và có 03 con chung và không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Tại khoản 1 Điều 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "Quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập trước ngày Luật này có hiệu lực thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập để giải quyết". Theo điểm a khoản 3 của Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình thì quan hệ vợ chồng của ông U và bà H xác lập trước ngày 03/01/1987, ngày Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 có hiệu lực nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn, nay ông U có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 là đúng quy định pháp luật. Trong quá trình chung sống vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không quan tâm đến nhau nên tình cảm phai nhạt, vợ chồng ly thân đã lâu, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không thể níu kéo được nên Tòa án căn cứ Điều 85, 89, 91 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông U đối với bà H.

[3] Về quan hệ con chung: Các con Trần Ngọc D, sinh ngày 16/11/1982; Trần Ngọc Xuân C, sinh ngày 26/8/1984; Trần Ngọc H, sinh ngày 13/4/1988 đã đủ 18 tuổi, phát triển bình thường, ông U không có yêu cầu gì nên không đề cập đến.

[4] Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không có.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông U phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 6035 ngày 25 tháng 9 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 85, 89, 91 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Trần Đức U và bà Nguyễn Thị H.

2. Về nuôi con chung: Có 03 con chung là Trần Ngọc D, sinh ngày 16/11/1982; Trần Ngọc Xuân C, sinh ngày 26/8/1984; Trần Ngọc H, sinh ngày

13/4/1988. Các con đã đủ 18 tuổi, phát triển bình thường, ông U không có yêu cầu gì nên không đề cập đến.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Ông U phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 6035 ngày 25 tháng 9 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

6. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự
- VKSND huyện Hòa Vang;
- Chi cục THADS huyện Hòa Vang;
- UBND xã C, huyện V;
- Lưu hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

LÊ THỊ XUÂN PHƯƠNG